

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778,799,127,219	795,699,180,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	113,806,623,268	139,472,576,267
1. Tiền	111		49,306,623,268	137,472,576,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,500,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	180,000,000,000	100,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314,917,910,958	338,927,926,508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	308,913,332,112	314,289,865,813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V04	2,131,271,820	22,093,872,874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05	3,873,307,026	2,544,187,821
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	169,292,616,652	215,206,223,630
1. Hàng tồn kho	141		169,292,616,652	215,206,223,630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		781,976,341	2,092,453,815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	781,976,341	1,134,574,494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	957,879,321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526,695,055,960	411,107,875,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	360,056,936,381	246,012,863,559
1. Tài sản cố định hữu hình	221		360,056,936,381	246,012,863,559
- Nguyên giá	222		1,419,109,466,835	1,203,956,464,106
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,059,052,530,454)	(957,943,600,547)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	155,082,925,064	151,096,365,424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155,082,925,064	151,096,365,424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,555,194,515	3,998,646,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,555,194,515	3,998,646,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,305,494,183,179	1,206,807,055,425

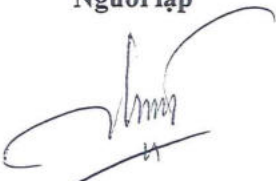


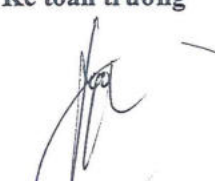
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464,515,704,106	485,826,911,536
I. Nợ ngắn hạn	310		463,235,704,106	484,546,911,536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	139,657,263,920	130,788,662,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	372,888,790	333,423,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24,572,147,975	21,335,009,691
4. Phải trả người lao động	314		107,025,339,071	140,025,074,585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,394,026,385	905,689,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8,111,132,418	7,390,661,962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	100,292,666,657	121,987,746,402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	44,394,955,646	29,789,880,545
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		37,415,283,244	31,990,763,082
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		840,978,479,073	720,980,143,889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	840,978,479,073	720,980,143,889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(440,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		444,615,786,510	426,547,156,313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,308,331,827	114,872,987,576
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		124,308,331,827	114,872,987,576
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,305,494,183,179	1,206,807,055,425

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 VÀ NĂM 2025

			Đơn vị tính: đồng			
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	580,205,575,091	567,231,927,967	1,804,882,655,519	1,767,765,246,504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	205,453,192	9,544,586	1,016,275,049	673,454,406
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	580,000,121,899	567,222,383,381	1,803,866,380,470	1,767,091,792,098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	469,560,736,157	474,400,796,395	1,457,793,873,283	1,452,948,570,545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110,439,385,742	92,821,586,986	346,072,507,187	314,143,221,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,853,138,489	2,098,507,885	6,497,105,999	8,192,513,388
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,069,815,600	630,965,679	2,036,955,346	2,181,630,533
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,069,815,600	630,965,679	1,999,571,215	1,899,818,422
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	19,677,667,624	21,003,301,617	53,382,208,047	58,556,888,671
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	49,100,013,165	36,288,401,337	148,207,236,631	127,573,880,051
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		44,445,027,842	36,997,426,238	148,943,213,162	134,023,335,686
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,663,112,421	245,021,477	2,015,320,617	1,233,667,409
13. Chi phí khác	32		1,458,011,399	3,676,054	1,493,358,320	55,138,547
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		205,101,022	241,345,423	521,962,297	1,178,528,862
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44,650,128,864	37,238,771,661	149,465,175,459	135,201,864,548
Tổng lợi nhuận chịu thuế			44,650,128,864	37,238,771,661	149,465,175,459	135,201,864,548
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,623,427,537	1,618,785,421	22,724,112,448	21,211,403,999
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37,026,701,327	35,619,986,240	126,741,063,011	113,990,460,549
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,371.4	1,319.3	4,694.1	4,221.9
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	149,465,175,459	135,201,864,548
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	101,232,739,431	105,237,393,070
- Các khoản dự phòng	03	14,605,075,101	(2,338,125,818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(164,849,758)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,384,094,859)	(8,429,835,835)
- Chi phí lãi vay	06	1,999,570,215	1,899,818,422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	263,753,615,589	231,571,114,387
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14,586,054,191)	(137,270,400,667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45,913,606,978	(91,467,134,289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(63,360,950,399)	103,697,442,793
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,759,218,480	(144,524,610,758)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,604,693,376)	(3,733,753,747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22,112,633,558)	(11,367,836,606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(537,955,729)	(732,311,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	215,224,153,794	(53,827,490,461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(147,166,114,808)	(43,583,323,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,610,819,444	446,881,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	160,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,671,057,822	9,627,611,597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(221,884,237,542)	106,491,169,422
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	2,524,360,736	
2. Tiền thu từ đi vay	33	334,942,356,997	212,370,375,974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356,637,436,742)	(200,566,721,026)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,882,281,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,170,719,009)	(33,078,626,302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(25,830,802,757)	19,585,052,659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139,472,576,267	119,887,523,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	164,849,758	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	113,806,623,268	139,472,576,267

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ IN
NÔNG NGHIỆP

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LÊ DUY TOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê



- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2025 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2025 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	31/12/2024
Tiền mặt tại quỹ	969,122,048	788,380,253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48,337,501,220	136,684,196,014
Các khoản tương đương tiền	64,500,000,000	2,000,000,000
Cộng	113,806,623,268	139,472,576,267

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng lãi suất 4.3%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
a) Phải thu khách hàng	308,913,332,112	314,289,865,813
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	308,913,332,112	314,289,865,813

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
a) Trả trước cho người bán	2,131,271,820	22,093,872,874
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì		4,708,278,378
- Công ty cổ phần An Quảng		2,449,145,525
- P.T SURYA PAMENANG		1,362,272,049
- Bobst Italia S.p.A		5,143,543,200
- Coolibree GMBH		2,410,946,392
- AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE LTD	1,028,632,320	
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt	434,805,000	
- P and M Korea CORP	312,938,062	
- Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	10,000,000	
- Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	6,285,465	
- Trả trước cho người bán khác	338,610,973	6,019,687,330
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2,131,271,820	22,093,872,874

5 . Phải thu khác

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	3,873,307,026	-	2,544,187,821	-
Phải thu khác	3,679,901,843	-	1,671,963,580	-
+ Phải thu khác	3,679,901,843	-	1,671,963,580	-
Tạm ứng	185,000,000	-	861,570,000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	8,405,183	-	10,654,241	-
Cộng	3,873,307,026	-	2,544,187,821	-

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117,876,933,209	-	175,459,702,991	-
Công cụ, dụng cụ	1,475,449,472	-	5,144,620,782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,326,016,437	-	7,398,540,285	-
Thành phẩm	22,741,937,103	-	17,421,197,916	-
Hàng hóa	7,872,280,431	-	9,782,161,656	-
Cộng	169,292,616,652	-	215,206,223,630	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2025: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2025	31/12/2024
a, Ngắn hạn	781,976,341	1,134,574,494
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	781,976,341	1,134,574,494
b, Dài hạn	1,555,194,515	3,998,646,222
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,555,194,515	3,998,646,222
Cộng	2,337,170,856	5,133,220,716

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,882,797,281	770,223,901,196	18,283,658,811	10,566,106,818	1,203,956,464,106
Số tăng trong kỳ	6,893,672,239	207,795,595,272	2,016,054,927	-	216,705,322,438
Số giảm trong kỳ	-	1,428,510,185	123,809,524	-	1,552,319,709
Thanh lý, nhượng bán	-	1,428,510,185	123,809,524	-	1,552,319,709
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	411,776,469,520	976,590,986,283	20,175,904,214	10,566,106,818	1,419,109,466,835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	253,838,670,820	683,822,914,588	16,196,911,751	4,085,103,388	957,943,600,547
Số tăng trong kỳ	42,395,485,474	55,684,551,871	1,364,118,634	1,788,583,452	101,232,739,431
Khấu hao trong kỳ	42,395,485,474	55,684,551,871	1,364,118,634	1,788,583,452	101,232,739,431
Số giảm trong kỳ	-	-	123,809,524	0	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán	-	-	123,809,524	-	123,809,524
Số dư cuối kỳ	296,234,156,294	739,507,466,459	17,437,220,861	5,873,686,840	1,059,052,530,454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	151,044,126,461	86,400,986,608	2,086,747,060	6,481,003,430	246,012,863,559
Tại ngày cuối kỳ	115,542,313,226	237,083,519,824	2,738,683,353	4,692,419,978	360,056,936,381

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		31/12/2024	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ DA tại khu công nghiệp phố nổi	148,357,708,001		146,544,140,501	
+ Đầu tư mua sắm TSCĐ	6,725,217,063		4,552,224,923	
Cộng	155,082,925,064		151,096,365,424	
10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2025		31/12/2024	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025		31/12/2024	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	139,483,779,081		130,363,106,045	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	173,484,839		425,556,096	
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	173,484,839		425,556,096	
Cộng	139,657,263,920		130,788,662,141	
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025		31/12/2024	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	372,888,790		333,423,850	
- Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II			142,833,280	
- Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương			73,770,800	
- Công ty truyền thông V3D	111,000,000			
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam	86,994,000			
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà	51,840,000			
- Công ty cổ phần kem Tràng Tiền	33,048,000			
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	90,006,790		116,819,770	
Cộng	372,888,790		333,423,850	
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	971,663,316	180,170,572,098	179,067,793,839	2,074,441,575
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	587,886,086	587,886,086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	15,614,496,102	25,551,904,685	23,560,881,349	17,605,519,438
Thuế thu nhập cá nhân	566,050,175	20,698,566,451	20,555,229,762	709,386,864
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,212,894,076	1,212,894,076	-
Các loại thuế khác	4,182,800,098	10,935,000	10,935,000	4,182,800,098
Cộng	21,335,009,691	228,232,758,396	224,995,620,112	24,572,147,975
14 . Chi phí phải trả	31/12/2025		31/12/2024	
Trích trước chi phí lãi vay	18,104,031		39,823,161	
Chi phí khác	1,375,922,354		865,866,117	
Cộng	1,394,026,385		905,689,278	

15 . Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2025		31/12/2024	
a, Phải trả ngắn hạn khác		8,111,132,418		7,390,661,962	
- Kinh phí công đoàn		1,466,473,673		1,273,126,329	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1,157,292,126		1,115,509,514	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		5,485,266,619		4,992,111,679	
- Phải thu khác dư Có		2,100,000		9,914,440	
b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000		1,280,000,000	
- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000		1,280,000,000	
Cộng		9,391,132,418		8,670,661,962	

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100,292,666,657	284,123,406,997	305,818,486,742	121,987,746,402
a, Vay ngắn hạn	100,292,666,657	284,123,406,997	305,818,486,742	121,987,746,402
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	89,447,666,657	280,038,406,997	305,818,486,742	115,227,746,402
Vay cán bộ nhân viên (2)	10,845,000,000	4,085,000,000		6,760,000,000
Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)				
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	0
a, Vay dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-	50,818,950,000	50,818,950,000	
16.3 Số có khả năng trả nợ	100,292,666,657			121,987,746,402
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100,292,666,657	-	-	121,987,746,402
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 . Dự phòng phải trả	31/12/2025		31/12/2024	
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng	44,394,955,646		29,789,880,545	
Cộng	44,394,955,646		29,789,880,545	

18 . Vốn chủ sở hữu						
18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	426,547,156,313	114,872,987,576	720,980,143,889
Tăng vốn trong năm	90,000,000,000	2,088,170,000	440,000,000	81,765,766,306	148,387,456,611	322,681,392,917
Lãi trong năm	-	-		-	148,387,456,611	148,387,456,611
Trích các quỹ	-	-		81,765,766,306		81,765,766,306
Tăng vốn trong kỳ	90,000,000,000	-			-	90,000,000,000
Tăng khác		-			-	-
Giảm vốn trong năm	-	(33,809,264)	-	(63,697,136,109)	(138,952,112,360)	(202,683,057,733)
Chia cổ tức	-	-		-		-
Phân phối các quỹ	-	-		-	(40,529,939,888)	(40,529,939,888)
Tăng vốn góp CSH	-	-		-	(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
Giảm khác	-	-		(63,697,136,109)	(8,422,172,472)	(72,119,308,581)
Số dư 31/12/2025	270,000,000,000	2,054,360,736	-	444,615,786,510	124,308,331,827	840,978,479,073

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025	31/12/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	270,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2025	31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>90,000,000,000</i>	
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

18.4. Cổ phiếu	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		44,000
- Cổ phiếu phổ thông		44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	26,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	26,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	527,352,821,804	520,975,845,088
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	8,287,642,370	10,869,231,500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,565,110,917	35,386,851,379
Cộng	580,205,575,091	567,231,927,967
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
Hàng bán bị trả lại	205,453,192	9,544,586
Cộng	205,453,192	9,544,586
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	527,147,368,612	520,966,300,502
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	8,287,642,370	10,869,231,500
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	44,565,110,917	35,386,851,379
Cộng	580,000,121,899	567,222,383,381

4 . Giá vốn hàng bán	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
Cộng	469,560,736,157	474,400,796,395
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,682,438,731	2,098,507,885
- Lãi chênh lệch tỷ giá	170,699,758	
Cộng	3,853,138,489	2,098,507,885
6 . Chi phí tài chính	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Lãi tiền vay	1,069,815,600	630,965,679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,069,815,600	630,965,679
7 . Thu nhập khác	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,607,992,407	
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	1,607,992,407	
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	55,120,014	245,021,477
Cộng	1,663,112,421	245,021,477
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	9,614,751,300	9,472,638,577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,399,507,363	6,255,699,130
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,109,178,582	2,310,865,351
- Chi phí bán hàng khác	2,554,230,379	2,964,098,559
Cộng	19,677,667,624	21,003,301,617
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	38,024,106,757	24,486,830,765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,913,741,830	7,865,618,233
- Chi phí khấu hao TSCĐ	441,429,153	955,879,824
- Chi phí bằng tiền khác	3,720,735,425	2,980,072,515
Cộng	49,100,013,165	36,288,401,337
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324,667,660,424	353,215,332,365
- Chi phí nhân công	131,123,669,217	105,642,072,438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,474,447,000	24,296,868,109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,256,107,872	42,480,739,414
- Chi phí bằng tiền khác	4,816,532,433	5,672,952,689
Cộng	538,338,416,946	531,307,965,015

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	44,650,128,864	37,238,771,661
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	44,650,128,864	37,238,771,661
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	8,930,025,773	7,447,754,332
- Thuế TNDN được miễn giảm	-1,306,598,236	-5,828,968,911
e. Thuế TNDN phải nộp	7,623,427,537	1,618,785,421

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2025

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	1,675,309,966,898	1,639,145,293,575
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	33,638,774,128	48,582,463,187
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,933,914,493	80,037,489,742
Cộng	1,804,882,655,519	1,767,765,246,504
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2025	Năm 2024
Hàng bán bị trả lại	1,016,275,049	673,454,406
Cộng	1,016,275,049	673,454,406
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,674,293,691,849	1,638,471,839,169
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	33,638,774,128	48,582,463,187
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	95,933,914,493	80,037,489,742
Cộng	1,803,866,380,470	1,767,091,792,098
4 . Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
Cộng	1,457,793,873,283	1,452,948,570,545
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,322,061,572	7,982,954,017
- Lãi chênh lệch tỷ giá	175,044,427	209,559,371
Cộng	6,497,105,999	8,192,513,388
6 . Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền vay	1,999,571,215	1,899,818,422
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,384,131	281,812,111
Cộng	2,036,955,346	2,181,630,533

7 . Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,746,019,444	446,881,818
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	1,746,019,444	446,881,818
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	269,301,173	786,785,591
Cộng	2,015,320,617	1,233,667,409
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	25,422,682,825	28,629,652,061
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,227,555,067	17,289,812,679
-Chi phí khấu hao TSCĐ	8,903,156,829	9,253,461,416
-Chi phí bán hàng khác	2,828,813,326	3,383,962,515
Cộng	53,382,208,047	58,556,888,671
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
-Chi phí nhân viên quản lý	103,393,227,450	82,303,196,476
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,074,537,424	32,762,700,349
-Chi phí khấu hao TSCĐ	3,437,242,115	3,454,542,547
-Chi phí bằng tiền khác	14,302,229,642	9,053,440,679
Cộng	149,207,236,631	127,573,880,051
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,026,849,775,855	1,051,700,918,784
-Chi phí nhân công	364,184,658,639	323,028,381,198
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	101,232,739,431	105,237,393,070
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	152,856,748,446	158,146,467,179
-Chi phí bằng tiền khác	14,259,395,590	9,757,272,307
Cộng	1,659,383,317,961	1,647,870,432,538
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	149,465,175,459	135,201,864,548
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	149,465,175,459	135,201,864,548
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	29,893,035,092	27,040,372,910
Thuế TNDN được miễn giảm	-7,168,922,643	-5,828,968,911
e. Thuế TNDN phải nộp	22,724,112,448	21,211,403,999

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

VII.1 Các bên liên quan	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,193,652,750	2,331,205,303
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	4,389,033,600	2,633,188,047
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	173,484,839	425,556,096
VII.2 Các bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	7,597,682,515	9,350,339,980
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	12,476,630,963	9,532,690,309
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	173,484,839	425,556,096

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

